

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/DS-ST  
Ngày 20-5-2021  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Anh Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Đức Mạnh

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Hồng Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hoàng Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2020 về Tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 140/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1943, địa chỉ: Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Phòng; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1976; địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng; địa chỉ nơi ở hiện nay: Số Y đường T, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Kim V, sinh năm 1961; địa chỉ thường trú: Số Z, đường A, Khu Đ, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 16/7/2020; vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số X1, đường Y1, phố Z1, nước T; vắng mặt.

2. Anh Lê Trí T1, sinh năm 1979; nơi cư trú: Số X Đường T, phường S, H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Bà Vũ Thị Nh, sinh năm 1944; nơi cư trú: Số XC đường A, phường Đằng Giang, quận N, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Vũ Thị Th, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số XB đường A, phường Đằng Giang, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. Ông Vũ Văn Th1, sinh năm 1954; nơi cư trú: Số X đường A, phường Đằng Giang, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. Bà Vũ Thị Ph, sinh năm 1960; nơi cư trú: Đường X, nước T; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Ông Lê Văn T có vợ là Vũ Thị Nh1 (sinh năm 1952, chết ngày 25/02/1999). Bà Vũ Thị Nh1 có cha đẻ là cụ Vũ Văn Th2 (chết năm 1960) và mẹ đẻ là cụ Trần Thị Th3 chết năm 2012. Bà Nh1 các anh chị em ruột cũng là con chung của cụ Th2 và cụ Th3 như sau: Vũ Thị Nh, Vũ Thị Th, Vũ Văn Th1, Vũ Thị Ph. Bà Nh1 và ông T kết hôn với nhau năm 1978, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban hành chính khu phố N. Bà Nh1 và ông T có các con chung: Lê Thị Hồng N, Lê Thị Ngọc H, Lê Trí T1; không có con nuôi, con riêng. Bà Nh1, cụ Th3 chết không để lại di chúc. Ông T và Bà Nh1 có diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 156+157, tờ bản đồ số 17 phường S, quận H, thành phố Hải Phòng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu: Chia tài sản thừa kế của Bà Nh1 là một phần diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 156+157, tờ bản đồ số 17 phường S, quận H, thành phố Hải Phòng tại địa chỉ Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản là di sản thừa kế nào khác. Do tuổi cao sức yếu, nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Trình bày và đề nghị của bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Thống nhất với nguyên đơn về quan hệ nhân thân, huyết thống. Nay, nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế, đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật; phần bị đơn được hưởng xin nhận bằng tiền, giao nhà đất cho nguyên đơn quản lý, sử dụng, sở hữu nhà theo quy định.

*Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Nh, Vũ Thị Th:* Cha các bà là Vũ Văn Th2, chết năm 1960; mẹ đẻ các bà là Trần Thị Th3, chết năm 2012, khi chết các cụ đều không để lại di chúc. Cha mẹ các bà sinh được 05 người con, gồm: Vũ Thị Nh, Vũ Thị Nh1, Vũ Thị Th, Vũ Thị Ph, Vũ Văn Th1. Ông Lê Văn T là chồng bà Vũ Thị Nh1. Bà Nh1 chết năm 1999, khi chết không để lại di chúc. Nay, nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của Bà Nh1, nếu được hưởng thì các bà tặng lại cho cha con ông Lê Văn T. Do tuổi các sức yếu nên các bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa bà Vũ Thị Nh có mặt, giữ nguyên trình bày trước đây và bổ sung: Các chị em gái của bà đều thống nhất nếu được hưởng phần di sản của cụ Th3 thì thống nhất cho lại cha con ông T, phần ông Th1 nếu được hưởng thì Tòa án cứ giải quyết theo quy định.

*Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Ph:* Thống nhất như trình bày của các bà Vũ Thị Nh, Vũ Thị Th. Quan điểm, nếu được hưởng thừa kế thì tặng lại cho ông T và các con của ông T, Bà Nh1.

*Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng N:* Chị có cha đẻ là Lê Văn T và mẹ đẻ là Vũ Thị Nh1. Cha mẹ chị sinh được các người con là: Lê Thị Hồng N, Lê Thị Ngọc H và Lê Trí T1. Mẹ chị chết năm 1999 không để lại di chúc. Cha mẹ chị không có con nuôi, con riêng. Em Lê Trí T1 thì đang bị truy nã. Tài sản chung của cha mẹ chị là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng. Nay, kỷ phần của chị, chị tặng lại cho cha là ông Lê Văn T và em Lê Thị Ngọc H.

*Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn Th1, anh Lê Trí T1:* Ông Vũ Văn Th1 và anh Lê Trí T1 không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành quy định của pháp luật. Bị đơn chấp hành quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của Bà Nh1 theo quy định, các đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Về các tài liệu, chứng cứ và tình tiết của vụ án:

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Vũ Thị Nh, Vũ Thị Th, Vũ Thị Ph, chị Lê Thị Hồng N đã thống nhất: Về quan hệ nhân thân, huyết thống giữa nguyên đơn và các đương sự trong vụ án; về quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bà Vũ Thị Nh1; các con chung của nguyên đơn và bà Vũ Thị Nh1; cha, mẹ, anh/chị/em ruột của và Vũ Thị Nh1.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất:

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn Th1, anh Lê Trí T1 không có ý kiến.

- Các tài liệu xác minh về nguồn gốc diện tích đất là di sản thừa kế: Nguồn gốc diện tích đất là do Hợp tác xã Hùng Vương giao cho ông Lê Văn Hoan sử dụng từ trước năm 1980. Ngày 10/4/1984 ông Hoa chuyển nhượng cho ông Lê Quang Chiêu và ông Lê Văn T có xác nhận của Hợp tác xã. Ngày 24/12/1984, ông Chiêu và ông T làm giấy phân chia tài sản trên làm 2 phần

không có xác nhận của chính quyền đại phương. Ông T đã chuyển nhượng cho gia đình ông Nguyễn Kỳ Quốc một phần diện tích, phần diện tích còn lại ông T tiếp tục sử dụng. Hiện nay, Ủy ban nhân dân phường S quản lý hồ sơ địa chính bao gồm sổ Mục kê lập năm 1995, Tờ bản đồ năm 1995, ngoài ra, không có sổ sách nào khác. Theo hồ sơ địa chính, ông Lê Văn T sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 37, loại đất thổ cư, diện tích 82m<sup>2</sup>, đứng tên chủ sử dụng đất trên sổ mục kê là Nguyễn Xuân Trường là do vào nhầm tên. Thực tế ông Lê Văn T và bà Vũ Thị Nh1 quản lý, sử dụng thửa đất, không có tranh chấp với ai. Diện tích thực tế sử dụng là 78,7m<sup>2</sup> thì trong đó có 1,4m<sup>2</sup> là phần đất thuộc quy hoạch vỉa hè, có 77,3m<sup>2</sup> là đất sử dụng hợp pháp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền: Đây là vụ án Tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chị Lê Thị Hồng N, bà Vũ Thị Ph ở người ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Bà Nh1 chết ngày 25/02/1999, ngày 13/6/2020 nguyên đơn có đơn khởi kiện. Như vậy, vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Người tham gia tố tụng: Theo Đơn khởi kiện thì nguyên đơn là ông Lê Văn T, bị đơn là chị Lê Thị Ngọc H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Các con của ông T với Bà Nh1, gồm: Chị Lê Thị Hồng N, anh Lê Trí T1; các người con của mẹ đẻ Bà Nh1 vì Bà Nh1 chết trước mẹ, gồm: Bà Vũ Thị Nh, bà Vũ Thị Th, bà Vũ Thị Ph, ông Vũ Văn Th1.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Tho, bà Phú, chị Ngọc đề nghị xét xử vắng mặt. Ông Vũ Văn Th1, anh Lê Trí T1 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Người để lại di sản - phạm vi khởi kiện của nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu chia di sản của bà Vũ Thị Nh1 là diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 156+157, tờ bản đồ số 17 phường S, quận H, thành phố Hải Phòng, tại địa chỉ Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng. Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản là di sản thừa kế của bà Vũ Thị Nh1 nào khác. Theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Vì vậy, trong vụ án này Tòa án chỉ xem xét giải quyết yêu cầu chia di sản

thừa kế của Bà Nh1 và di sản theo nguyên đơn đề nghị chia là diện tích đất 78,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 156+157, tờ bản đồ số 17 phường S, quận H, thành phố Hải Phòng, nay là thửa đất số 156, tờ bản đồ số 37 tại địa chỉ Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng.

[6] Về di sản thừa kế: Theo hồ sơ địa chính phường S lập năm 1995, ông T sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 37, loại đất thổ cư, diện tích 82,0m<sup>2</sup>, tên trong sổ ghi là Hoàng Xuân Trường là vào nhầm tên; thực tế hộ ông T và vợ là Bà Nh1 quản lý sử dụng thửa đất. Quá trình sử dụng thửa đất ông T không có tranh chấp với các hộ giáp ranh. Diện tích đất thực tế hiện gia đình đang sử dụng là 78,7m<sup>2</sup>, trong đó có 1,4m<sup>2</sup> là phần đất thuộc quy hoạch vỉa hè, và 77,3m<sup>2</sup> là đất sử dụng hợp pháp. Gắn liền với diện tích đất là nhà 02 tầng, tầng 1 cao 3,9m, tầng 2 cao 3,5m, móng xây gạch chỉ đặc, có khu phụ, tường xây chịu lực, tầng 1 gạch chỉ 220, tầng 2 tường gạch chỉ 110, mái tôn kim loại. Theo bị đơn trình bày nhà được sửa chữa vào năm 2011. Đơn khởi kiện, các bản tự khai và lời khai nguyên đơn đều thừa nhận tài sản gắn liền với đất là tài sản thuộc di sản thừa kế và đề nghị chia. Quan hệ hôn nhân giữa ông T và Bà Nh1 là hợp pháp. Do đó, xác định di sản của Bà Nh1 khi chết để lại là phần tài sản trong khối tài sản chung với ông T là ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số X, tờ bản đồ số 37, loại đất thổ cư phường S, quận H, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 14, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987. Giá trị quyền sử dụng đất theo kết luận định giá tài sản ngày 22/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản là 3.092.000.000 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất đã làm tròn là 551.979.000 đồng, tổng bằng 3.643.979.000 đồng.

[7] Về người thừa kế: Bà Nh1 có chồng là ông Lê Văn T và có 03 người con là chị Lê Thị Hồng N, chị Lê Thị Ngọc H và anh Lê Trí T1. Cha Bà Nh1 là cụ Vũ Văn Th2, chết năm 1960, mẹ đẻ là cụ Trần Thị Th3, chết năm 2012, không để lại di chúc. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của Bà Nh1 theo quy định tại các Điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm: Cụ Th3; ông T, Chị H, chị Ngọc, anh T1.

[8] Về nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại: Đến thời điểm mà Tòa án tiến hành xét xử sơ thẩm vụ án không có yêu cầu người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản của Bà Nh1.

[9] Về công sức duy trì, giữ gìn tài sản là di sản thừa kế: Bà Nh1 chết năm 1999, từ đó đến nay tài sản do ông T quản lý, trông coi, tu bổ tôn tạo nên tính công sức của ông T bằng một suất thừa kế.

[10] Về phân chia di sản theo pháp luật: Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như đã phân tích tại phần trên, giá trị tài sản là 3.643.979.000 đồng. Phần di sản của Bà Nh1 là 1/2 khối tài sản này, tương đương trị giá 1.821.989.500 đồng. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của Bà

Nh1, gồm: Cụ Th3; ông T, chị Ngọc, Chị H, anh T1. Như vậy, có 06 phần (05 phần thừa kế và 01 phần công sức), mỗi phần tương ứng với số tiền 303.664.900 đồng (làm tròn số). Do cụ Th3 đã chết nên phần thừa kế của cụ Th3 do bà Nhỏ, bà Tho, ông Th1, bà Phú thừa hưởng. Đối với các bà Nhỏ, Tho, Phú không nhận thừa kế mà tặng lại cho cha con ông T; chị Ngọc tặng lại cho ông T và Chị H, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên chấp nhận. Như vậy, ông T được hưởng 303.664.900 đồng phần di sản của Bà Nh1 + 303.664.900 đồng phần công sức + 56.937.000 đồng (phần các bà Tho, Nhỏ, Phú cho) + 180.301.000 đồng (phần Ngọc cho) = 844.567.800 đồng; ông Th1 được hưởng 75.916.225 đồng; Chị H được hưởng 303.664.900 đồng phần di sản + 56.937.000 đồng (phần các bà Tho, Nhỏ, Phú cho) + 180.301.000 đồng (phần Ngọc cho) = 540.902.900 đồng; anh T1 được hưởng 303.664.900 đồng phần di sản + 56.937.000 đồng (phần các bà Tho, Nhỏ, Phú cho) = 360.601.900 đồng.

[11] Về phân chia di sản trên thực tế: Di sản thừa kế là  $\frac{1}{2}$  khối tài sản trong khối tài sản chung giữa ông T và Bà Nh1. Ông T hiện ăn ở sinh sống trên diện tích đất và tài sản gắn liền với đất nên giao cho ông T toàn bộ khối tài sản này, ông T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Th1, Chị H và anh T1; cụ thể: Thanh toán cho ông Th1 số tiền 75.916.225 đồng; thanh toán cho Chị H số tiền 540.902.900 đồng; thanh toán cho anh T1 số tiền 360.601.900 đồng. Phần diện tích đất ông T được giao gồm các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-8, theo Mảnh trích đo địa chính số 93-2017, tỷ lệ: 1/200, hệ tọa độ tự do, Tổ Dân phố An Lạc 2, do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận H và Ủy ban nhân dân phường S lập ngày 28/02/2017, có bản kèm theo bản án này.

[12] Việc ông Lê Văn T cho tặng tài sản của mình cho chị Lê Thị Ngọc H: Ngày 01/3/2021 ông Lê Văn T có đơn đề nghị trong đó có nội dung tặng lại toàn bộ tài sản của mình cho con gái là Lê Thị Ngọc H. Trong phần tài sản ông T mong muốn cho tặng Chị H có phần di sản ông T được hưởng từ việc chia thừa kế của bà Vũ Thị Nh1 mà Tòa án đang giải quyết trong vụ án này và có phần tài sản thuộc sở hữu riêng của ông Lê Văn T. Đây là quan hệ pháp luật khác, không liên quan đến việc giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản trong vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết, ông Lê Văn T và chị Lê Thị Ngọc H liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cho tặng theo quy định.

[13] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì những người được hưởng di sản thừa kế gồm ông T, ông Th1 là người cao tuổi, thuộc trường hợp miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho ông T, ông Th1. Những người được hưởng di sản thừa kế còn lại phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng trong khối di sản thừa kế. Cụ thể: Chị H được hưởng 540.902.900 đồng, tương ứng với số tiền án phí là 25.636.000 đồng; anh T1 được hưởng 360.601.900 đồng, tương ứng với số tiền án phí là 18.030.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 14, Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1987; Căn cứ Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị Nh1. Phân chia di sản thừa kế của bà Vũ Thị Nh1 là phần tài sản trong khối tài sản chung với ông Lê Văn T, gồm: ½ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số X, tờ bản đồ số 37, loại đất thổ cư, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng, tại địa chỉ: Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng.

1. Ông Lê Văn T được sử dụng diện tích đất 77,3m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số X, tờ bản đồ số 37, loại đất thổ cư, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng, tại địa chỉ: Số X Đường T, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng gồm các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-8, theo Mảnh trích đo địa chính số 93-2017, tỷ lệ: 1/200, hệ tọa độ tự do, Tờ Dân phố An Lạc 2, do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận H và Ủy ban nhân dân phường S, quận H, thành phố Hải Phòng lập ngày 28/02/2017, kèm theo bản án này.

2. Ông Lê Văn T có trách nhiệm thanh toán khoản tiền là giá trị chênh lệch tài sản cho những người sau: Thanh toán cho ông Vũ Văn Th1 số tiền 75.916.225 đồng; thanh toán cho chị Lê Thị Ngọc H số tiền 540.902.900 đồng; thanh toán cho anh Lê Trí T1 số tiền 360.601.900 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn T, ông Vũ Văn Th1.

Chị Lê Thị Ngọc H phải chịu 25.636.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh Lê Trí T1 phải chịu 18.030.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Văn T, anh Lê Trí T1, bà Vũ Thị Th, ông Vũ Văn Th1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bà Vũ Thị Ph, chị Lê Thị Hồng N không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSNDTP Hải Phòng;
- Cục THADSTP Hải Phòng;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Lê Anh Sơn**